

BỘ TÀI CHÍNH**BỘ TÀI CHÍNH****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 175/2013/TT-BTC

Hà Nội, ngày 29 tháng 11 năm 2013

THÔNG TƯ**Quy định về áp dụng quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan**

Căn cứ Luật hải quan số 29/2001/QH10 ngày 29 tháng 6 năm 2001 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật hải quan số 42/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 45/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Luật quản lý thuế số 78/2006/QH10 ngày 29 tháng 11 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế số 21/2012/QH13 ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 154/2005/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ quy định thủ tục hải quan, chế độ kiểm tra, giám sát hải quan;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 87/2010/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

Căn cứ Nghị định số 87/2012/NĐ-CP ngày 23 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật hải quan về thủ tục hải quan điện tử đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thương mại;

Căn cứ Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật quản lý thuế và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục hải quan,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định áp dụng quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan như sau:

Chương 1
QUY ĐỊNH CHUNG**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Thông tư này quy định áp dụng quản lý rủi ro trong các hoạt động nghiệp vụ hải quan, bao gồm:

1. Thu thập, xử lý, quản lý thông tin, dữ liệu liên quan hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, phương tiện vận tải, hành lý của hành khách xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh; thu thập, xử lý, quản lý thông tin, dữ liệu liên quan đến người thực hiện xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh.

2. Ban hành bộ tiêu chí và tổ chức đánh giá rủi ro, đánh giá tuân thủ pháp luật hải quan, pháp luật thuế đáp ứng yêu cầu quản lý hải quan, quản lý thuế trong hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh trong từng thời kỳ.

3. Việc áp dụng các biện pháp nghiệp vụ trong quản lý hải quan, quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, phương tiện vận tải, hành lý của hành khách xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh.

Điều 2. Đối tượng điều chỉnh

1. Người thực hiện xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh hàng hóa, hành lý; xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh phương tiện vận tải.

2. Cơ quan hải quan, công chức hải quan.

3. Các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Tài chính trong việc trao đổi thông tin theo nội dung quy định tại Thông tư này.

4. Các cơ quan, đơn vị thuộc các Bộ, ngành liên quan trong việc phối hợp thực hiện các nội dung quy định tại Thông tư này.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan là nguy cơ không tuân thủ pháp luật hải quan, pháp luật thuế trong hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh.

2. Danh mục rủi ro là danh sách các rủi ro cần kiểm soát, do cơ quan hải quan xây dựng trong từng lĩnh vực, thời kỳ cụ thể.

3. Quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan là việc áp dụng có hệ thống các quy định pháp luật, các quy trình, biện pháp nghiệp vụ để xác định, đánh giá và phân loại các rủi ro có tác động tiêu cực đến hiệu lực, hiệu quả quản lý hải quan, quản lý thuế, làm cơ sở để cơ quan hải quan phân bổ hợp lý nguồn lực, áp dụng hiệu quả các biện pháp quản lý hải quan, quản lý thuế.

4. Tiêu chí quản lý rủi ro là các tiêu chuẩn được ban hành làm cơ sở để đánh giá rủi ro, đánh giá tuân thủ pháp luật hải quan, pháp luật thuế đáp ứng yêu cầu quản lý hải quan, quản lý thuế trong hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh trong từng thời kỳ.

5. Tần suất rủi ro là số lần rủi ro xuất hiện trong một khoảng thời gian, trên một phạm vi lĩnh vực nhất định.

6. Hậu quả rủi ro là những thiệt hại hoặc tác động, ảnh hưởng tiêu cực trong trường hợp rủi ro xảy ra.

7. Xác định rủi ro là việc thu thập, phân tích thông tin để tìm ra nguy cơ không tuân thủ pháp luật hải quan, pháp luật thuế trong hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh.

8. Phân tích rủi ro là việc sử dụng kiến thức, kinh nghiệm, kỹ năng và ứng dụng công nghệ thông tin để dự đoán tần suất và hậu quả của rủi ro.

9. Đánh giá rủi ro là việc xem xét một cách có hệ thống các rủi ro đã được phân tích, đối chiếu với tiêu chí quản lý rủi ro và những rủi ro đã được xử lý trước đó để xác định tính cấp thiết của việc xử lý rủi ro.

10. Xác định trọng điểm là việc thu thập, phân tích thông tin, xác định các nguy cơ vi phạm pháp luật hải quan, pháp luật thuế để đề xuất áp dụng có hiệu quả các biện pháp kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan, biện pháp quản lý thuế và các biện pháp nghiệp vụ khác trong hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh.

11. Đo lường tuân thủ là việc lựa chọn mẫu, tổng hợp, phân tích các chỉ số tuân thủ trên từng lĩnh vực hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh.

12. Đánh giá tuân thủ là việc sử dụng kết quả đo lường tuân thủ, kết hợp với các thông tin khác liên quan để xác định mức độ tuân thủ trên từng lĩnh vực hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh.

13. Cảnh báo rủi ro là việc thông báo và cung cấp thông tin về nguy cơ không tuân thủ pháp luật hải quan, pháp luật thuế trong hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh.

14. Người thực hiện xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh bao gồm chủ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, chủ phương tiện vận tải, người trên phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, hành khách xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, người nộp thuế, người được chủ hàng hóa, chủ phương tiện vận tải, người nộp thuế ủy quyền thực hiện thủ tục hải quan, thủ tục thuế.

15. Thông tin hải quan là những thông tin, dữ liệu liên quan đến hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh và tổ chức, cá nhân tham gia các hoạt động này.

16. Thông tin nghiệp vụ hải quan là thông tin hải quan đã được cơ quan hải quan thu thập, tổng hợp, phân tích, đánh giá, có giá trị cho việc quyết định áp dụng các biện pháp nghiệp vụ hải quan.

17. Hệ thống thông tin nghiệp vụ hải quan là hệ thống thông tin, dữ liệu do cơ quan hải quan quản lý để thu thập, xử lý và cung cấp các sản phẩm thông tin nghiệp vụ cho các hoạt động nghiệp vụ hải quan.

18. Hệ thống thông tin tích hợp tập trung là hệ thống mà thông tin, dữ liệu được quản lý tập trung; hệ thống được kết nối và tiếp nhận thông tin từ các hệ thống thông tin dữ liệu liên quan.

Điều 4. Nguyên tắc áp dụng quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan

1. Cơ quan hải quan áp dụng quản lý rủi ro để phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn kịp thời các hành vi vi phạm pháp luật hải quan, pháp luật thuế trong quản lý đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, đồng thời khuyến khích, tạo thuận lợi đối với người thực hiện xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh tuân thủ tốt pháp luật trong lĩnh vực này.

2. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, phương tiện vận tải, hành lý của hành khách xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh phải được đánh giá rủi ro để áp dụng các biện pháp kiểm tra, giám sát hải quan và các biện pháp nghiệp vụ cần thiết khác ở mức độ phù hợp nhằm đảm bảo tuân thủ pháp luật hải quan, pháp luật thuế.

3. Việc đánh giá rủi ro, đánh giá tuân thủ pháp luật của người thực hiện xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh được dựa trên tiêu chí quản lý rủi ro, thông tin nghiệp vụ và thông tin, dữ liệu có trên hệ thống thông tin của ngành Hải quan tại thời điểm đánh giá.

4. Cơ quan hải quan tập trung kiểm tra, giám sát, kiểm soát những rủi ro cao, áp dụng các biện pháp phù hợp đối với các rủi ro thấp.

5. Trường hợp xảy ra vi phạm pháp luật hải quan, pháp luật thuế nhưng trước đó công chức hải quan đã thực hiện đúng, đầy đủ và kịp thời các quy định của pháp luật, quy định tại Thông tư này và các quy định, hướng dẫn về quản lý rủi ro theo phân cấp thì được miễn trách nhiệm cá nhân theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Trình tự áp dụng quản lý rủi ro

Quản lý rủi ro áp dụng trong hoạt động nghiệp vụ hải quan được thực hiện theo trình tự sau đây:

1. Xây dựng tiêu chí quản lý rủi ro đáp ứng yêu cầu quản lý hải quan, quản lý thuế trong từng thời kỳ; thu thập, phân tích thông tin dữ liệu hải quan; quản lý, ứng dụng hệ thống thông tin nghiệp vụ hải quan.

2. Xác định, phân tích, đánh giá mức độ rủi ro; đánh giá tuân thủ pháp luật của người thực hiện xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh; quản lý hồ sơ rủi ro đối với các đối tượng trọng điểm vi phạm pháp luật hải quan, pháp luật thuế.

3. Kiến nghị, áp dụng chính sách ưu tiên hoặc áp dụng các biện pháp kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan, biện pháp quản lý thuế và các biện pháp nghiệp vụ cần thiết khác trong hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh.

4. Theo dõi, kiểm tra, thu thập thông tin phản hồi về kết quả thực hiện nội dung tại khoản 3 Điều này; đo lường, đánh giá mức độ tuân thủ pháp luật trong hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh.

5. Quản lý, lưu trữ, cung cấp thông tin, dữ liệu; chỉ đạo, hướng dẫn điều chỉnh, bổ sung việc áp dụng quản lý rủi ro để đảm bảo hiệu quả quản lý hải quan, quản lý thuế.

Điều 6. Nội dung áp dụng quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan

Cơ quan hải quan tổ chức thu thập, xử lý thông tin và áp dụng kỹ thuật quản lý rủi ro tại Điều 7 và Điều 8 Thông tư này để phục vụ:

1. Kiểm tra điều kiện đăng ký tờ khai hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh.

2. Kiểm tra việc tuân thủ chế độ chính sách theo quy định của pháp luật hải quan, pháp luật thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh.

3. Kiểm tra điều kiện áp dụng thời hạn nộp thuế, bảo lãnh tiền thuế phải nộp đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

4. Áp dụng biện pháp kiểm tra hải quan trong thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh.

5. Áp dụng biện pháp kiểm tra hải quan đối với hàng hóa đưa vào, đưa ra kho ngoại quan và các khu vực phi thuế quan, hành lý của hành khách xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh.

6. Áp dụng các biện pháp nghiệp vụ đối với phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh.

7. Xác định trọng điểm giám sát hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh.

8. Lựa chọn phức tạp tờ khai hải quan, xác định trọng điểm kiểm tra sau thông quan, thanh tra và tiến hành các biện pháp nghiệp vụ khác theo quy định của pháp luật.

9. Áp dụng chính sách ưu tiên, chế độ chính sách quản lý hải quan, quản lý thuế trong hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh.

10. Áp dụng biện pháp quản lý hải quan, quản lý thuế trong các lĩnh vực gia công, nộp thuế, miễn thuế, giảm thuế, hoàn thuế, chính sách biên mậu, dự án trọng điểm, ngành hàng trọng yếu và các lĩnh vực trọng điểm khác trong từng thời kỳ.

11. Cung cấp thông tin, dữ liệu, hỗ trợ các hoạt động nghiệp vụ khác trong quản lý hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh.

Chương 2

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 7. Biện pháp, kỹ thuật quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan

Cơ quan hải quan áp dụng các biện pháp, kỹ thuật quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan, bao gồm:

1. Quản lý, áp dụng tiêu chí quản lý rủi ro trong hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh.

2. Quản lý, ứng dụng hệ thống thông tin dữ liệu liên quan hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, phương tiện vận tải, hành lý của hành khách xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, người thực hiện xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh.

3. Đánh giá tuân thủ pháp luật hải quan, pháp luật thuế, đánh giá xếp hạng mức độ rủi ro đối với người thực hiện xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh.

4. Phân tích rủi ro, xác định trọng điểm trong hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh.

5. Quản lý hồ sơ rủi ro đối với doanh nghiệp trọng điểm và các đối tượng khác có nguy cơ không tuân thủ pháp luật hải quan.

6. Xây dựng, quản lý, áp dụng danh mục rủi ro hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh.

7. Quản lý, ứng dụng hệ thống thông tin nghiệp vụ để xác định hình thức, mức độ kiểm tra, giám sát hải quan.

8. Đo lường, đánh giá tuân thủ pháp luật hải quan, pháp luật thuế trong hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh.

9. Theo dõi, kiểm tra, đánh giá hiệu lực, hiệu quả thực hiện các biện pháp kiểm tra, giám sát hải quan và các biện pháp nghiệp vụ khác trong quản lý hải quan, quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh.

Điều 8. Thu thập, xử lý thông tin phục vụ quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan

1. Thông tin phục vụ quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan bao gồm:

a) Thông tin về người thực hiện xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh;

b) Thông tin về hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, phương tiện vận tải, hành lý của hành khách xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh;

c) Thông tin về kết quả kiểm tra trong thông quan, kiểm tra sau thông quan, giám sát hải quan, kiểm soát hải quan, thanh tra, điều tra, xử lý vi phạm trong hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh;

d) Thông tin vi phạm pháp luật hải quan, vi phạm pháp luật thuế, vi phạm trong lĩnh vực kế toán, thống kê;

đ) Các thông tin khác có liên quan đến hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh.

2. Cơ quan hải quan xây dựng cơ chế, tổ chức thu thập thông tin phục vụ quản lý rủi ro, cụ thể bao gồm:

a) Tiếp nhận thông tin về hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, phương tiện vận tải, hành lý của hành khách xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh trước khi đến hoặc rời cảng biển, cảng hàng không, cửa khẩu đường bộ, đường sông, đường sắt liên vận quốc tế;

b) Tiếp nhận thông tin khai hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, phương tiện vận tải, hành lý của hành khách xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh;

c) Cập nhật kết quả thực hiện thủ tục hải quan, kiểm tra trong thông quan, kiểm tra sau thông quan, giám sát hải quan, kiểm soát hải quan, thanh tra, điều tra, xử lý vi phạm pháp luật trong hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh;

d) Kết nối chia sẻ, cập nhật, quản lý hệ thống thông tin về người thực hiện xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh; quá trình hoạt động và chấp hành pháp luật hải quan, pháp luật thuế của người thực hiện xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh;

đ) Xây dựng hệ thống thông tin hải quan một cửa quốc gia; kết nối, cập nhật, chia sẻ thông tin về chính sách quản lý, chính sách thuế, xuất xứ hàng hóa, các thông tin khác liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh;

e) Phối hợp với các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Tài chính và các cơ quan, đơn vị thuộc các Bộ, ngành liên quan trong việc trao đổi, cung cấp thông tin phục vụ quản lý hải quan, quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, quy định tại Điều 10, Điều 11 Thông tư này;

g) Phối hợp trao đổi thông tin với Hải quan các nước, các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan ở nước ngoài, theo quy định tại Điều 12 Thông tư này;

h) Tiếp nhận thông tin của người thực hiện xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh cung cấp theo quy định của pháp luật và quy định tại Điều 13 Thông tư này;

i) Mua tin theo chế độ quy định;

k) Thiết lập đường dây nóng qua công thông tin điện tử của Tổng cục Hải quan, điện thoại, thư điện tử (e-mail) để tiếp nhận các thông tin ở trong và ngoài ngành, trong nước và nước ngoài liên quan đến hoạt động buôn lậu, gian lận thương mại và các hành vi khác vi phạm pháp luật hải quan, pháp luật thuế;

l) Thu thập, xác minh thông tin, tài liệu theo các chuyên đề nghiệp vụ hoặc để phân tích các nguy cơ vi phạm pháp luật hải quan, pháp luật thuế trong hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh;

m) Tổng hợp, phân tích thông tin trên các báo, đài, truyền hình, cổng thông tin điện tử của tổ chức, cá nhân và thông tin trên các phương tiện thông tin đại chúng khác;

n) Tiến hành các biện pháp nghiệp vụ cần thiết khác theo quy định của pháp luật để thu thập thông tin liên quan đến hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh.

3. Cơ quan hải quan xây dựng, quản lý hệ thống thông tin hải quan, áp dụng các hình thức dưới đây để xử lý thông tin phục vụ quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan:

a) Quản lý, ứng dụng hệ thống thông tin nghiệp vụ hải quan để xử lý thông tin, dữ liệu, phân tích, đánh giá rủi ro đáp ứng các yêu cầu nghiệp vụ hải quan theo nội dung tại Điều 9 Thông tư này;

b) Khai thác, sử dụng thông tin trên hệ thống thông tin nghiệp vụ, hệ thống thông tin, dữ liệu ở trong, ngoài ngành Hải quan và các nguồn thông tin khác có liên quan, kết hợp với kiến thức, kinh nghiệm chuyên môn để phân tích, đánh giá rủi ro, tạo ra và cung cấp các sản phẩm thông tin nghiệp vụ theo các yêu cầu cụ thể trong quản lý hải quan, quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh.

Điều 9. Quản lý, ứng dụng hệ thống thông tin nghiệp vụ hải quan

1. Hệ thống thông tin nghiệp vụ hải quan được quản lý tập trung tại Tổng cục Hải quan, bao gồm các phân hệ:

a) Quản lý thông tin về người thực hiện xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh;

b) Quản lý thông tin về hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, phương tiện vận tải, hành lý của hành khách xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh;

c) Quản lý thông tin vi phạm pháp luật hải quan, pháp luật thuế của người thực hiện xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh;

d) Quản lý thông tin về kết quả kiểm tra trong thông quan, kiểm tra sau thông quan và giám sát hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh;

đ) Quản lý thông tin kiểm soát hải quan;

e) Quản lý hồ sơ rủi ro trong hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh;

g) Quản lý tham số, dữ liệu quản lý rủi ro;

h) Quản lý tiêu chí quản lý rủi ro;

i) Quản lý các sản phẩm thông tin nghiệp vụ;

k) Quản lý tài khoản người sử dụng trên hệ thống;

l) Quản lý các thông tin khác có liên quan.

2. Cơ quan hải quan ứng dụng thuật toán và các tham số rủi ro; kết nối hệ thống thông tin nghiệp vụ với hệ thống thông tin hải quan một cửa quốc gia, các hệ thống thông tin liên quan ở trong và ngoài ngành Hải quan để tích hợp, xử lý thông tin, dữ liệu nhằm đáp ứng:

a) Đánh giá tuân thủ pháp luật hải quan, pháp luật thuế của người thực hiện xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh;

b) Đánh giá xếp hạng mức độ rủi ro đối với người thực hiện xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh;

c) Kiểm tra điều kiện đăng ký tờ khai hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh;

d) Đánh giá, phân luồng, cảnh báo rủi ro, đưa ra các yêu cầu nghiệp vụ để định hướng, hỗ trợ kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, phương tiện vận tải, hành lý của hành khách xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh;

đ) Đánh giá rủi ro, hỗ trợ các hoạt động quản lý thuế, thanh tra và các hoạt động nghiệp vụ khác;

e) Phân tích rủi ro, xác định trọng điểm đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh;

g) Các yêu cầu nghiệp vụ khác.

3. Hệ thống thông tin nghiệp vụ được kết nối trực tuyến với các hệ thống thông quan và các hệ thống thông tin liên quan của ngành Hải quan để phục vụ theo dõi, giám sát và đưa ra các quyết định áp dụng các biện pháp kiểm tra, giám sát hải quan và các biện pháp nghiệp vụ cần thiết khác nhằm đảm bảo việc tuân thủ pháp luật trong quá trình làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh.

4. Cơ quan hải quan ứng dụng các sản phẩm thông tin nghiệp vụ tại khoản 2, khoản 3 Điều này và các thông tin khác liên quan để áp dụng chính sách ưu tiên hoặc áp dụng biện pháp kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan và các biện pháp nghiệp vụ khác trong hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh.

5. Công chức hải quan khi thực hiện kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan và các biện pháp nghiệp vụ khác phải thực hiện đầy đủ các yêu cầu đưa ra từ hệ thống thông tin nghiệp vụ và có trách nhiệm cập nhật đầy đủ, kịp thời kết quả của các hoạt động trên và các thông tin khác có liên quan vào hệ thống thông tin nghiệp vụ.

6. Tổng cục Hải quan quy định cụ thể trách nhiệm của đơn vị, công chức hải quan các cấp trong việc quản lý, vận hành, cập nhật, khai thác, sử dụng thông tin trên hệ thống thông tin nghiệp vụ phù hợp với từng lĩnh vực hoạt động nghiệp vụ hải quan.

Điều 10. Phối hợp trao đổi thông tin với các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Tài chính

1. Cơ quan hải quan phối hợp với các cơ quan, đơn vị dưới đây để thực hiện trao đổi, cung cấp thông tin phục vụ quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan:

- a) Tổng cục Thuế;
- b) Kho bạc Nhà nước;
- c) Thanh tra Bộ Tài chính;
- d) Cục Tài chính doanh nghiệp;
- đ) Vụ Chính sách Thuế;
- e) Các cơ quan, đơn vị khác thuộc Bộ Tài chính.

2. Nội dung thông tin trao đổi, cung cấp, bao gồm:

a) Thông tin về chế độ chính sách liên quan đến công tác quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

b) Danh mục biểu thuế hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; các biểu thuế suất thuế xuất khẩu, thuế suất thuế nhập khẩu, thuế suất thuế giá trị gia tăng, thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt; các biểu thuế, phí và các khoản thu khác đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

c) Thông tin người nộp thuế (doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu), bao gồm:

c.1) Thông tin đăng ký kinh doanh, đăng ký thuế của doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân;

c.2) Thông tin tình hình hoạt động của doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân; danh sách doanh nghiệp ngừng hoạt động, giải thể, phá sản, đổi tên, đổi mã số thuế, chuyển địa bàn hoạt động; danh sách doanh nghiệp không còn hoạt động tại địa chỉ

đã đăng ký kinh doanh; danh sách doanh nghiệp bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; danh sách doanh nghiệp mất tích;

c.3) Tình hình thu, nộp thuế: Số tiền nộp thuế xuất khẩu, nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt; số tiền thuế giá trị gia tăng được hoàn, thời gian và địa điểm hoàn; số tiền thuế hoàn trả (trừ thuế giá trị gia tăng) được thực hiện trực tiếp qua Kho bạc Nhà nước (không khấu trừ vào số thuế phải nộp kỳ sau) do cơ quan có thẩm quyền ra quyết định hoàn trả;

c.4) Thông tin vi phạm pháp luật thuế và chế độ kế toán, thống kê:

- Thông tin vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế;
- Thông tin vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế toán, thống kê;
- Thông tin trốn thuế, gian lận thuế hoặc vi phạm trong lĩnh vực kế toán dẫn đến trốn thuế, gian lận thuế.

c.5) Thông tin khác có liên quan về người nộp thuế.

d) Phương thức, thủ đoạn buôn lậu, trốn thuế, gian lận thuế trong hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu;

đ) Các thông tin khác liên quan đến quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan.

3. Hình thức trao đổi thông tin:

a) Thông tin trao đổi qua hệ thống mạng máy tính (sử dụng hạ tầng truyền thông thống nhất của Bộ Tài chính);

b) Thông tin trao đổi bằng văn bản;

c) Thông tin trao đổi trực tiếp sau khi được ghi nhận, xác thực theo quy định của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan.

4. Cơ quan hải quan phối hợp với các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Tài chính tại khoản 1 Điều này ở cùng cấp tổ chức thực hiện trao đổi, cung cấp thông tin phục vụ quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan.

Các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Tài chính có trách nhiệm phối hợp với cơ quan hải quan cùng cấp thực hiện trao đổi, cung cấp thông tin phục vụ quản lý rủi ro theo các nội dung quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này.

Điều 11. Phối hợp trao đổi thông tin với các cơ quan chức năng thuộc các Bộ, ngành

1. Cơ quan hải quan thực hiện trao đổi, cung cấp thông tin với các cơ quan, đơn vị chức năng thuộc các Bộ, ngành liên quan trên cơ sở các quy định của pháp luật hiện hành, Thông tư liên tịch giữa Bộ Tài chính với các Bộ, ngành liên quan về trao đổi, cung cấp thông tin phục vụ quản lý nhà nước về hải quan và quy định

về trao đổi thông tin qua Cổng thông tin một cửa quốc gia được quy định tại các Thông tư hướng dẫn thực hiện Quyết định số 48/2011/QĐ-TTg ngày 31 tháng 8 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện thí điểm Cơ chế hải quan một cửa quốc gia.

Hải quan các cấp được ký kết các quy chế, thỏa thuận phối hợp với các cơ quan, đơn vị chức năng cùng cấp để cụ thể hóa và tăng cường quan hệ phối hợp trong việc trao đổi, cung cấp thông tin phục vụ quản lý nhà nước về hải quan phù hợp với các quy định của pháp luật hiện hành.

2. Các hình thức trao đổi, cung cấp thông tin:

a) Trao đổi, cung cấp thông tin dưới hình thức công văn, fax, tài liệu giấy, thư điện tử hoặc chuyển giao dữ liệu;

b) Kết nối trao đổi dữ liệu điện tử qua hệ thống thông tin của ngành Hải quan với các cơ quan, đơn vị liên quan;

c) Trực tiếp gặp gỡ trao đổi dưới các hình thức: cử đại diện làm việc, xác minh, thu thập tài liệu; tổ chức hội nghị và các hình thức khác.

3. Nội dung, hình thức trao đổi, cung cấp thông tin phải tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo mật Nhà nước.

4. Định kỳ sáu (06) tháng, Hải quan các cấp tiến hành đánh giá kết quả thực hiện cơ chế phối hợp trao đổi, cung cấp thông tin với các cơ quan, đơn vị chức năng cùng cấp, kiến nghị bổ sung, sửa đổi các quy định, cơ chế phối hợp hoặc các giải pháp để tháo gỡ các vướng mắc trong quá trình thực hiện.

Điều 12. Thu thập thông tin hải quan từ nước ngoài

1. Việc thu thập thông tin ở nước ngoài phục vụ quản lý nhà nước về hải quan được thực hiện theo Điều 46 Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật quản lý thuế và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế; bảo đảm tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật Nhà nước.

2. Nguồn thông tin thu thập từ nước ngoài bao gồm:

a) Cơ quan hải quan, các cơ quan quản lý khác của nhà nước và vùng lãnh thổ cung cấp theo hiệp định hợp tác trao đổi, cung cấp thông tin giữa các quốc gia;

b) Các tổ chức quốc tế có liên quan cung cấp theo điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên;

c) Nhà sản xuất hàng hóa, người thực hiện xuất khẩu, nhập khẩu cung cấp theo đề nghị của cơ quan hải quan được thực hiện theo điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên;

d) Tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ thông tin ở nước ngoài theo quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

3. Các hình thức thu thập, trao đổi, cung cấp thông tin:

a) Trao đổi, cung cấp thông tin dưới hình thức văn bản, fax, tài liệu giấy, thư điện tử hoặc chuyển giao dữ liệu;

b) Chia sẻ qua hệ thống dữ liệu điện tử của Hải quan các nước và kết nối chia sẻ thông tin qua hệ thống thông tin với nước láng giềng (trong trường hợp có ký kết thỏa thuận giữa hai quốc gia);

c) Trao đổi dưới các hình thức: cử đại diện làm việc, xác minh, thu thập tài liệu, tổ chức hội thảo và các hình thức khác.

Điều 13. Thu thập thông tin của người thực hiện xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh

1. Cơ quan hải quan thu thập thông tin của người thực hiện xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh cung cấp để phục vụ đánh giá việc tuân thủ pháp luật hải quan, pháp luật thuế và áp dụng các chính sách, chế độ quản lý, chính sách thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh.

2. Việc cung cấp thông tin của người thực hiện xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, phục vụ các yêu cầu tại khoản 1 Điều này, được thực hiện trên cơ sở các văn bản quy định luật pháp nhà nước quy định.

Điều 14. Quản lý thông tin hồ sơ người thực hiện xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh

1. Hồ sơ người thực hiện xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh là tập hợp thông tin về thủ tục đăng ký, thành lập, tài chính, quá trình hoạt động, quá trình tuân thủ pháp luật, những kết quả hoạt động quản lý của cơ quan hải quan và các thông tin khác liên quan đến người thực hiện xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh.

Cơ quan hải quan xây dựng, quản lý tập trung hệ thống thông tin hồ sơ người thực hiện xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh trên hệ thống thông tin nghiệp vụ để phục vụ việc tích hợp, cập nhật nhật thông tin, đánh giá tuân thủ pháp luật, đánh giá rủi ro và áp dụng các chế độ chính sách quản lý hải quan, quản lý thuế trong hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh.

2. Hồ sơ người thực hiện xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh được xây dựng, áp dụng phù hợp với yêu cầu nghiệp vụ hải quan trong từng thời kỳ, bao gồm:

a) Hồ sơ doanh nghiệp hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh;

b) Hồ sơ tổ chức, cá nhân (không phải là doanh nghiệp) hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh;

c) Hồ sơ đại lý hải quan;

d) Hồ sơ của các đối tượng khác có liên quan đến hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh.

3. Tổng cục Hải quan ban hành áp dụng bộ chỉ tiêu thông tin, xây dựng hệ thống thông tin và tổ chức thu thập, cập nhật, quản lý, ứng dụng hồ sơ người thực hiện xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh.

Điều 15. Quản lý thông tin vi phạm pháp luật của người thực hiện xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh

1. Cơ quan hải quan quản lý tập trung thông tin vi phạm pháp luật của người thực hiện xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh trên hệ thống thông tin nghiệp vụ để phục vụ tích hợp, cập nhật thông tin, phân tích, đánh giá rủi ro, đánh giá tuân thủ pháp luật hải quan, pháp luật thuế; thống kê, phân tích xu hướng vi phạm pháp luật hải quan, pháp luật thuế và đáp ứng yêu cầu của các hoạt động nghiệp vụ khác trong quản lý hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh.

2. Thông tin vi phạm pháp luật của người thực hiện xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh bao gồm: thông tin về các hành vi vi phạm pháp luật xảy ra trên lĩnh vực quản lý hải quan, quản lý thuế, do cơ quan hải quan phát hiện, xử lý hoặc do các cơ quan chức năng liên quan phát hiện, xử lý và thông tin vi phạm pháp luật trên các lĩnh vực thuế, kế toán, thống kê do cơ quan thuế và các cơ quan chức năng liên quan phát hiện, xử lý.

a) Thông tin vi phạm pháp luật của người thực hiện xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh do cơ quan hải quan phát hiện, xử lý được quản lý theo hồ sơ vụ việc vi phạm, được cập nhật theo biểu mẫu hồ sơ điện tử ngay tại thời điểm xác lập hành vi vi phạm hoặc hành vi có dấu hiệu vi phạm pháp luật hải quan cho đến khi hoàn thành việc xử lý vụ việc vi phạm;

b) Thông tin vi phạm pháp luật do cơ quan thuế và các cơ quan chức năng liên quan phát hiện, xử lý được thu thập, cập nhật hệ thống thông tin theo Điều 10, Điều 11 Thông tư này và Quy chế phối hợp giữa cơ quan hải quan với các cơ quan này.

3. Công chức hải quan trong khi thực hiện nhiệm vụ nếu phát hiện hành vi vi phạm hoặc hành vi có dấu hiệu vi phạm pháp luật hải quan, pháp luật thuế phải tiến hành lập biên bản vi phạm hoặc biên bản chứng nhận ghi nhận hành vi có dấu hiệu vi phạm trên hệ thống thông tin nghiệp vụ.

Trường hợp nơi xảy ra vi phạm ở xa trụ sở cơ quan hải quan hoặc không kết nối được hệ thống thông tin nghiệp vụ thì việc lập biên bản được thực hiện theo biểu mẫu ấn chỉ giấy do Tổng cục Hải quan ban hành; ngay khi về đến trụ sở cơ quan hải quan hoặc kết nối được hệ thống thông tin nghiệp vụ, công chức lập biên bản phải nhập các thông tin theo biên bản được lập nêu trên vào hệ thống.

4. Đơn vị, công chức quản lý rủi ro tại Hải quan các cấp có trách nhiệm:

a) Theo dõi, kiểm tra, hướng dẫn nhằm đảm bảo việc cập nhật thông tin vi phạm pháp luật trên hệ thống được đầy đủ, chính xác, kịp thời;

b) Định kỳ hàng tháng, phân tích, tổng hợp, báo cáo về tình hình, xu hướng vi phạm pháp luật hải quan, pháp luật thuế trong hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh; phân tích, đánh giá tuân thủ pháp luật của người thực hiện xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh;

c) Khai thác, ứng dụng thông tin vi phạm để đáp ứng yêu cầu của các hoạt động nghiệp vụ hải quan.

5. Tổng cục Hải quan phân công nhiệm vụ, quy định, hướng dẫn cụ thể việc thu thập, quản lý, ứng dụng thông tin vi phạm pháp luật của người thực hiện xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh tại Điều này.

Điều 16. Quản lý tuân thủ pháp luật đối với người thực hiện xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh

1. Cơ quan hải quan quản lý tuân thủ pháp luật đối với người thực hiện xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh hàng hóa (sau đây gọi tắt là người xuất nhập khẩu) bao gồm việc tiến hành các hoạt động dưới đây:

a) Thu thập thông tin về quá trình hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, quá trình chấp hành pháp luật hải quan, pháp luật thuế của người xuất nhập khẩu;

b) Xây dựng, quản lý hồ sơ người xuất nhập khẩu; xác lập, quản lý hồ sơ rủi ro đối với người xuất nhập khẩu có nguy cơ không tuân thủ pháp luật hải quan, pháp luật thuế;

c) Đánh giá tuân thủ pháp luật hải quan, pháp luật thuế của người xuất nhập khẩu;

d) Đánh giá xếp hạng mức độ rủi ro của người xuất nhập khẩu;

đ) Đánh giá các điều kiện áp dụng chính sách ưu tiên, áp dụng chế độ chính sách quản lý hải quan, quản lý thuế đối với hoạt động của người xuất nhập khẩu;

e) Phân tích rủi ro, đề xuất áp dụng các biện pháp kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan, biện pháp quản lý thuế và các biện pháp nghiệp vụ cần thiết khác đối với người xuất nhập khẩu theo các quy định của pháp luật;

g) Triển khai quan hệ hợp tác trao đổi, cung cấp thông tin, hỗ trợ người xuất nhập khẩu tuân thủ pháp luật hải quan, pháp luật thuế.

2. Cơ quan hải quan tổ chức áp dụng thống nhất cơ chế quản lý tuân thủ pháp luật đối với của người xuất nhập khẩu.

Điều 17. Đánh giá tuân thủ pháp luật đối với doanh nghiệp hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh

1. Cơ quan hải quan thực hiện đánh giá tuân thủ pháp luật hải quan, pháp luật thuế đối với doanh nghiệp hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh để áp dụng

chính sách ưu tiên hoặc áp dụng các biện pháp kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan, biện pháp quản lý thuế và các biện pháp nghiệp vụ cần thiết khác trong quản lý đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh của doanh nghiệp đó.

2. Việc đánh giá tuân thủ pháp luật đối với doanh nghiệp được thực hiện hàng ngày (vào 00 giờ) trên hệ thống thông tin nghiệp vụ, trên cơ sở hệ thống tự động tích hợp, xử lý dữ liệu từ hồ sơ doanh nghiệp và các hệ thống thông tin, dữ liệu có liên quan của ngành Hải quan theo các điều kiện tại khoản 3 Điều này để phân loại doanh nghiệp tuân thủ pháp luật hải quan, pháp luật thuế trong hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh theo ba (03) loại dưới đây:

a) Loại 1. Doanh nghiệp tuân thủ tốt pháp luật hải quan, pháp luật thuế (sau đây gọi là Doanh nghiệp tuân thủ tốt);

b) Loại 2. Doanh nghiệp tuân thủ pháp luật hải quan, pháp luật thuế ở mức độ trung bình (sau đây gọi là Doanh nghiệp tuân thủ trung bình);

c) Loại 3. Doanh nghiệp không tuân thủ pháp luật hải quan, pháp luật thuế (sau đây gọi là Doanh nghiệp không tuân thủ).

3. Điều kiện đánh giá doanh nghiệp tuân thủ pháp luật hải quan, pháp luật thuế.

a) Doanh nghiệp hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh được đánh giá là Doanh nghiệp tuân thủ tốt phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện dưới đây:

a.1) Hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh hàng hóa thường xuyên trong thời gian hai (02) năm tính đến ngày đánh giá.

a.2) Trong thời gian hai (02) năm liên tục trở về trước tính đến ngày đánh giá:

i) Không có vụ việc vi phạm bị khởi tố vụ án, người đại diện hợp pháp của doanh nghiệp không bị khởi tố bị can về các hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa, tiền tệ qua biên giới, trốn thuế;

ii) Không bị các cơ quan nhà nước xử phạt vi phạm hành chính về các hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa, tiền tệ qua biên giới, trốn thuế, gian lận thuế;

iii) Không bị xử lý vi phạm pháp luật về hành vi xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa thuộc danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu, tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu;

iv) Không bị xử lý vi phạm pháp luật về các hành vi vi phạm khác về hải quan (bao gồm cả hành vi khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn) với mức phạt tiền vượt thẩm quyền của Chi cục trưởng Chi cục Hải quan hoặc các chức danh tương đương theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính;

v) Không bị các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền xử phạt vi phạm trong lĩnh vực kế toán, với mức phạt tiền tương ứng với mức phạt tại điểm iv khoản này;

vi) Không bị cơ quan hải quan xử lý hành chính về hành vi không chấp hành yêu cầu của cơ quan hải quan trong kiểm tra, giám sát hải quan;

vii) Không bị cơ quan hải quan đánh giá không tuân thủ pháp luật hải quan, pháp luật thuế theo kết quả kiểm tra sau thông quan quy định tại điểm a khoản 4 Điều 28 Thông tư này.

a.3) Không còn nợ thuế quá hạn, tiền chậm nộp, tiền phạt đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại thời điểm đánh giá;

a.4) Tham gia thực hiện thủ tục hải quan điện tử.

b) Doanh nghiệp hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh được đánh giá là Doanh nghiệp tuân thủ trung bình là doanh nghiệp không thuộc các trường hợp quy định tại điểm a và điểm c khoản này.

c) Doanh nghiệp hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh bị đánh giá là Doanh nghiệp không tuân thủ thuộc một trong các trường hợp dưới đây:

c.1) Trong thời gian hai (02) năm liên tục trở về trước tính đến ngày đánh giá:

i) Bị khởi tố vụ án đối với sai phạm trong hoạt động của doanh nghiệp hoặc người đại diện hợp pháp của doanh nghiệp bị khởi tố bị can về hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa, tiền tệ qua biên giới, trốn thuế;

ii) Bị các cơ quan nhà nước xử phạt vi phạm hành chính về các hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới, trốn thuế, gian lận thuế; hoặc về các hành vi vi phạm trong lĩnh vực kế toán dẫn đến trốn thuế, gian lận thuế;

iii) Bị xử lý về hành vi xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa thuộc danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu, tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu;

iv) Hai (02) lần trở lên bị xử lý về các hành vi vi phạm khác về hải quan (bao gồm cả hành vi khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn) với mức phạt tiền vượt thẩm quyền của Chi cục trưởng Chi cục Hải quan hoặc các chức danh tương đương theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính;

v) Bị cơ quan hải quan xử lý hành chính về hành vi không chấp hành yêu cầu của cơ quan hải quan trong kiểm tra, giám sát hải quan;

vi) Bị cơ quan hải quan đánh giá không tuân thủ pháp luật hải quan, pháp luật thuế theo kết quả kiểm tra sau thông quan quy định tại điểm a khoản 4 Điều 28 Thông tư này.

c.2) Nợ thuế quá hạn quá chín mươi (90) ngày đối với hàng xuất khẩu, nhập khẩu, kể từ ngày hết thời hạn nộp thuế tại thời điểm đánh giá.

4. Tổng cục Hải quan có trách nhiệm:

a) Ban hành, áp dụng chỉ số đánh giá theo điều kiện hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh hàng hóa thường xuyên trong thời gian hai năm tại điểm a.1 khoản 3 Điều này phù hợp với yêu cầu quản lý hải quan, quản lý thuế trong từng thời kỳ;

b) Áp dụng thống nhất điều kiện đánh giá tuân thủ pháp luật đối với doanh nghiệp hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh tại khoản 3 Điều này;

c) Phân công nhiệm vụ cho đơn vị Hải quan các cấp trong việc thu thập, cập nhật thông tin, đảm bảo việc đánh giá tuân thủ pháp luật đối với doanh nghiệp hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh.

Điều 18. Đánh giá xếp hạng mức độ rủi ro của doanh nghiệp trong hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh

1. Doanh nghiệp hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh hàng hóa được đánh giá xếp hạng mức độ rủi ro, bao gồm:

a) Hạng 1: Danh nghiệp ưu tiên;

b) Hạng 2: Doanh nghiệp rủi ro rất thấp;

c) Hạng 3: Doanh nghiệp rủi ro thấp;

d) Hạng 4: Doanh nghiệp rủi ro trung bình;

đ) Hạng 5: Doanh nghiệp rủi ro cao;

e) Hạng 6: Doanh nghiệp rủi ro rất cao;

g) Hạng 7: Doanh nghiệp có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh dưới 365 ngày.

2. Việc đánh giá, công nhận Doanh nghiệp ưu tiên được thực hiện theo theo Thông tư số 86/2013/TT-BTC ngày 17 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc áp dụng chế độ ưu tiên trong lĩnh vực quản lý nhà nước về hải quan đối với doanh nghiệp đủ điều kiện.

3. Doanh nghiệp có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh dưới 365 ngày là doanh nghiệp chưa có hoặc có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh hàng hóa dưới 365 ngày trở về trước tính đến ngày đánh giá.

4. Cơ quan hải quan thu thập thông tin, ứng dụng tiêu chí và hệ thống thông tin nghiệp vụ để đánh giá, xếp hạng mức độ rủi ro của doanh nghiệp trong hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, trừ trường hợp tại điểm a khoản 1 Điều này.

5. Kết quả đánh giá, xếp hạng mức độ rủi ro của doanh nghiệp được cung cấp, làm cơ sở cho việc áp dụng chính sách ưu tiên, áp dụng chế độ, chính sách quản lý hải quan, quản lý thuế hoặc áp dụng các biện pháp kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan và các biện pháp nghiệp vụ khác trong hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh.

Việc áp dụng khoản này đối với doanh nghiệp tại điểm g khoản 1 Điều này được thực hiện theo hướng dẫn của Tổng cục Hải quan trên cơ sở phù hợp với quy mô, lĩnh vực hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu của doanh nghiệp và yêu cầu quản lý hải quan, quản lý thuế trong từng thời kỳ.

6. Tổng cục Hải quan có trách nhiệm:

a) Căn cứ vào số lượng doanh nghiệp xuất nhập khẩu có trụ sở chính và hoạt động trên từng địa bàn Cục Hải quan để xây dựng kế hoạch, lập danh sách doanh nghiệp đưa vào diện đánh giá xếp hạng phù hợp với điều kiện, khả năng của từng Cục Hải quan;

b) Tổng cục Hải quan ban hành quy trình, phân công nhiệm vụ và quy định trách nhiệm cụ thể của đơn vị Hải quan các cấp trong việc thu thập thông tin, đánh giá xếp hạng mức độ rủi ro đối với doanh nghiệp hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh.

Điều 19. Đánh giá điều kiện áp dụng chính sách ưu tiên, chế độ chính sách quản lý hải quan, quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

1. Việc đánh giá điều kiện để áp dụng chính sách ưu tiên, chế độ chính sách quản lý hải quan, quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được áp dụng trong các trường hợp:

a) Công nhận và áp dụng chính sách đối với doanh nghiệp ưu tiên;

b) Áp dụng thời hạn nộp thuế 275 ngày đối với hàng hóa nhập khẩu là nguyên liệu, vật tư sản xuất hàng xuất khẩu theo Khoản 1 Điều 20 Thông tư số 128/2013/TT-BTC ngày 10 tháng 9 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc Quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

c) Xác định trước trị giá hải quan, xác định trước mã số, xác nhận trước xuất xứ theo Điều 7, 8 và Điều 9 Thông tư số 128/2013/TT-BTC ngày 10 tháng 9 năm 2013;

d) Chấp nhận áp dụng bảo lãnh tiền thuế phải nộp theo Điều 21 Thông tư số 128/2013/TT-BTC ngày 10 tháng 9 năm 2013;

đ) Áp dụng chế độ thanh khoản trước kiểm tra sau, hoàn thuế trước kiểm tra sau;

e) Áp dụng các chế độ chính sách khác theo quy định của pháp luật trong từng thời kỳ.

2. Cơ quan hải quan xây dựng chỉ số, tổ chức thu thập thông tin, quản lý, ứng dụng hệ thống thông tin nghiệp vụ để đánh giá điều kiện của doanh nghiệp theo từng chế độ chính sách tại khoản 1 Điều này trong quản lý hải quan, quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

Điều 20. Quản lý rủi ro đối với doanh nghiệp giải thể, phá sản, bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngừng hoạt động, tạm ngừng hoạt động, mất tích

1. Cơ quan hải quan không thực hiện đánh giá tuân thủ pháp luật, đánh giá xếp hạng mức độ rủi ro đối với doanh nghiệp đã giải thể, phá sản, đã bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngừng hoạt động, tạm ngừng hoạt động, mất tích theo xác nhận của cơ quan thuế.

2. Cơ quan hải quan quản lý hệ thống thông tin nghiệp vụ, không chấp nhận đăng ký tờ khai hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh thuộc các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này.

Các trường hợp doanh nghiệp đã tạm ngừng hoạt động hoặc mất tích theo xác nhận của cơ quan thuế, để được chấp nhận đăng ký tờ khai làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh phải có xác nhận của cơ quan thuế về việc doanh nghiệp đã đăng ký hoạt động trở lại và đã thực hiện đầy đủ quy định của pháp luật thuế và kế toán.

3. Tổng cục Hải quan phối hợp với Tổng cục Thuế thu thập thông tin, xây dựng, quản lý danh sách doanh nghiệp giải thể, phá sản, bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngừng hoạt động, tạm ngừng hoạt động, mất tích để phục vụ quản lý rủi ro theo nội dung tại Điều này.

Điều 21. Xây dựng, quản lý danh mục rủi ro hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

1. Tổng cục Hải quan xây dựng, ban hành danh mục rủi ro hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trong từng thời kỳ để phục vụ xác định trọng điểm kiểm tra trong thông quan, kiểm tra sau thông quan, giám sát hải quan và các hoạt động nghiệp vụ khác.

2. Danh mục rủi ro hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được xây dựng, áp dụng thống nhất trong ngành Hải quan bao gồm:

- a) Danh mục hàng hóa rủi ro về chính sách quản lý;
- b) Danh mục hàng hóa rủi ro về phân loại;
- c) Danh mục hàng hóa rủi ro về trị giá;
- d) Danh mục hàng hóa rủi ro về xuất xứ;
- đ) Danh mục hàng hóa rủi ro về chất lượng, dịch bệnh, vệ sinh an toàn thực phẩm;
- e) Danh mục hàng hóa rủi ro về môi trường;
- g) Danh mục hàng hóa rủi ro về hàng giả, bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ;
- h) Danh mục hàng hóa rủi ro về ma túy, tiền chất;
- i) Danh mục hàng hóa rủi ro về vũ khí, chất phóng xạ;
- k) Danh mục hàng hóa rủi ro về buôn lậu, vận chuyển trái phép qua biên giới;
- l) Danh mục hàng hóa rủi ro khác.

3. Đối tượng được lựa chọn để phân tích, đánh giá, xem xét đưa vào danh mục rủi ro hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu bao gồm:

- a) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu chiếm tỷ trọng lớn trong tổng kim ngạch hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;
- b) Hàng hóa có thuế suất thuế nhập khẩu, thuế suất thuế xuất khẩu cao;
- c) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu có tần suất vi phạm cao trong khoảng thời gian đánh giá;
- d) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thường bị lợi dụng buôn lậu, trốn thuế, gian lận thương mại trong từng thời kỳ.

Tổng cục Hải quan điều chỉnh các chỉ số đánh giá cho từng nhóm đối tượng tại khoản này để đáp ứng yêu cầu quản lý hải quan, quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trong từng thời kỳ.

4. Đơn vị Quản lý rủi ro cấp Tổng cục có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các đơn vị trong ngành xây dựng, quản lý danh mục rủi ro hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, cụ thể:

- a) Lập danh sách, thu thập thông tin về hàng hóa thuộc đối tượng tại khoản 3 Điều này;
- b) Phân tích, đối chiếu thông tin của hàng hóa trong danh sách với các chỉ số đánh giá và mục tiêu, yêu cầu quản lý của ngành Hải quan trong từng thời kỳ để đánh giá và phân loại hàng hóa vào diện rủi ro.

Thông tin về hàng hóa thuộc diện rủi ro bao gồm:

- b.1) Tên, mã số của hàng hóa;
- b.2) Danh mục rủi ro theo khoản 2 Điều này. Đối với hàng hóa qua phân tích, đánh giá rủi ro cho thấy tiềm ẩn rủi ro thuộc nhiều danh mục khác nhau thì liệt kê đầy đủ rủi ro theo từng danh mục được xác định;
- b.3) Các thông tin khác liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.
- c) Trình Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan ban hành danh mục rủi ro hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;
- d) Theo dõi, đánh giá, điều chỉnh, bổ sung trên cơ sở kết quả thực hiện tại khoản 5 Điều này.

5. Danh mục rủi ro hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được cập nhật trên hệ thống thông tin nghiệp vụ và cung cấp cho các đơn vị làm thủ tục hải quan, kiểm tra sau thông quan và các đơn vị nghiệp vụ liên quan để phục vụ quản lý hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

Các đơn vị làm thủ tục hải quan, kiểm tra sau thông quan và các đơn vị nghiệp vụ liên quan có trách nhiệm tăng cường kiểm tra đối với hàng hóa thuộc danh mục rủi ro và phản hồi kết quả kiểm tra về đơn vị quản lý rủi ro cùng cấp để tổng hợp, điều chỉnh, bổ sung kịp thời.

6. Tổng cục Hải quan phân công nhiệm vụ cụ thể đối với đơn vị Hải quan các cấp trong việc xây dựng, quản lý, áp dụng danh mục rủi ro hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

Điều 22. Áp dụng quản lý rủi ro trong kiểm tra hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh

1. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh phải được đánh giá rủi ro để áp dụng các biện pháp kiểm tra hải quan, kiểm tra thuế bao gồm:

- a) Kiểm tra điều kiện đăng ký tờ khai hải quan;
- b) Kiểm tra việc tuân thủ chế độ chính sách theo quy định của pháp luật hải quan, pháp luật thuế;
- c) Kiểm tra điều kiện áp dụng thời hạn nộp thuế, bảo lãnh tiền thuế phải nộp;
- d) Kiểm tra chi tiết hồ sơ hải quan;
- đ) Kiểm tra thực tế hàng hóa (bao gồm kiểm tra chi tiết hồ sơ hải quan) theo các phương thức:
 - đ.1) Kiểm tra qua máy soi;
 - đ.2) Kiểm tra bằng thiết bị kỹ thuật không xâm nhập;
 - đ.3) Lấy mẫu phân tích, giám định, kiểm tra chất lượng hàng hóa;
 - đ.4) Kiểm tra thủ công theo tỷ lệ 5% hoặc 10% hoặc toàn bộ lô hàng.

Việc kiểm tra thực tế hàng hóa có thể được thực hiện bằng một phương thức hoặc kết hợp của một số phương thức tại điểm đ khoản này.

- e) Phúc tập tờ khai hải quan;
- g) Kiểm tra sau thông quan.

2. Cơ quan hải quan áp dụng tiêu chí quản lý rủi ro, ứng dụng hệ thống thông tin nghiệp vụ, đánh giá rủi ro, đánh giá tuân thủ pháp luật hải quan, pháp luật thuế của người thực hiện xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh để áp dụng phù hợp các biện pháp kiểm tra tại khoản 1 Điều này, đảm bảo kiểm soát việc tuân thủ pháp luật hải quan, pháp luật thuế, đồng thời tạo thuận lợi cho hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh.

Điều 23. Kiểm tra điều kiện đăng ký tờ khai hải quan

1. Thông tin trên tờ khai hải quan phải được kiểm tra trên hệ thống thông tin nghiệp vụ để đánh giá các điều kiện được chấp nhận đăng ký tờ khai hải quan.

2. Việc kiểm tra điều kiện đăng ký tờ khai hải quan bao gồm:

- a) Xác định tính đầy đủ, hợp lệ của các thông tin trên tờ khai hải quan;
- b) Phát hiện các sai sót, nhầm lẫn trong khai hải quan;
- c) Xác định sự phù hợp của các thông tin về chính sách quản lý, chính sách thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh trên tờ khai hải quan;
- d) Đánh giá điều kiện thực hiện xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh của người khai hải quan theo các quy định của pháp luật.

3. Cơ quan hải quan ứng dụng hệ thống thông tin nghiệp vụ để tự động kiểm tra, quyết định chấp nhận đăng ký tờ khai hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh.

Điều 24. Kiểm tra việc tuân thủ chế độ chính sách theo quy định của pháp luật hải quan, pháp luật thuế

1. Cơ quan hải quan xây dựng, quản lý, kết nối hệ thống thông tin dữ liệu để phục vụ kiểm tra việc tuân thủ chế độ chính sách theo quy định của pháp luật hải quan, pháp luật thuế, bao gồm:

- a) Thông tin cấp phép, hạn ngạch xuất khẩu, nhập khẩu; danh mục hàng hóa quản lý chuyên ngành;
- b) Thông tin giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa;
- c) Danh mục mã số hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu, tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu;
- d) Danh mục mã số hàng hóa theo Biểu thuế suất thuế xuất khẩu, Biểu thuế suất thuế nhập khẩu, Biểu thuế suất thuế giá trị gia tăng, Biểu thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt và các Biểu thuế và lệ phí khác áp dụng trong từng thời kỳ;
- đ) Thông tin nộp thuế, bảo lãnh thuế tại kho bạc, ngân hàng và các tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật;
- e) Thông tin quản lý việc nộp thuế, cưỡng chế thuế;
- g) Thông tin khác phục vụ cho việc quản lý hải quan, quản lý thuế.

2. Việc kiểm tra các thông tin tại khoản 1 Điều này được thực hiện tự động trên hệ thống thông tin trên cơ sở kết nối với hệ thống thông tin nghiệp vụ và các hệ thống thông tin liên quan.

3. Hệ thống thông tin nghiệp vụ phân luồng và đưa ra các chỉ dẫn kiểm tra trong các trường hợp:

- a) Pháp luật hải quan, pháp luật thuế quy định người khai hải quan phải xuất trình chứng từ trước khi giải phóng hàng, trước khi thông quan;

b) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu rủi ro liên quan đến loại chứng từ cần phải kiểm tra;

c) Hệ thống thông tin chưa đáp ứng yêu cầu kết nối, xử lý dữ liệu tự động trong một số trường hợp cụ thể.

4. Công chức làm thủ tục hải quan có trách nhiệm thực hiện việc kiểm tra theo chỉ dẫn của hệ thống thông tin nghiệp vụ đối với các trường hợp tại khoản 3 Điều này.

Điều 25. Hỗ trợ kiểm tra điều kiện áp dụng thời hạn nộp thuế, bảo lãnh tiền thuế

1. Cơ quan hải quan quản lý hệ thống thông tin nghiệp vụ để hỗ trợ việc kiểm tra điều kiện áp dụng thời hạn nộp thuế 275 ngày đối với hàng hóa nhập khẩu là nguyên liệu để sản xuất hàng xuất khẩu và điều kiện chấp nhận áp dụng bảo lãnh tiền thuế phải nộp được thực hiện theo khoản 1 Điều 20, khoản 3 Điều 36 và khoản 2 Điều 21 Thông tư số 128/2013/TT-BTC ngày 10 tháng 9 năm 2013 của Bộ Tài chính.

2. Trường hợp hệ thống thông tin cảnh báo rủi ro, yêu cầu kiểm tra điều kiện áp dụng thời hạn nộp thuế 275 ngày đối với hàng hóa nhập khẩu là nguyên liệu để sản xuất hàng xuất khẩu hoặc trong việc áp dụng bảo lãnh tiền thuế phải nộp đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, đơn vị, công chức hải quan phải thực hiện việc kiểm tra theo chỉ dẫn của hệ thống.

3. Tổng cục Hải quan quy định, hướng dẫn cụ thể việc xác định các trường hợp rủi ro cần phải kiểm tra; phân công trách nhiệm trong việc thực hiện kiểm tra tại khoản 2 Điều này.

Điều 26. Áp dụng biện pháp kiểm tra chi tiết hồ sơ hải quan, kiểm tra thực tế hàng hóa trong thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh

1. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh được áp dụng biện pháp kiểm tra chi tiết hồ sơ hải quan khi tiến hành thủ tục hải quan (luồng vàng) trong các trường hợp:

a) Thuộc diện kiểm tra chi tiết hồ sơ hải quan theo Bộ tiêu chí do Bộ Tài chính ban hành áp dụng trong từng thời kỳ;

b) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh không thực hiện thủ tục hải quan điện tử;

c) Kết quả thu thập, phân tích thông tin, đánh giá rủi ro của Hải quan các cấp xác định lô hàng rủi ro cần áp dụng biện pháp kiểm tra chi tiết hồ sơ.

Các trường hợp tại khoản này có thể chuyển sang kiểm tra thực tế hàng hóa trong các trường hợp quy định tại điểm b, điểm c khoản 2 Điều này.

2. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh được áp dụng biện pháp kiểm tra thực tế hàng hóa (bao gồm kiểm tra chi tiết hồ sơ hải quan) khi tiến hành thủ tục hải quan (luồng đỏ) trong các trường hợp:

a) Thuộc diện kiểm tra thực tế hàng hóa theo Bộ tiêu chí do Bộ Tài chính ban hành áp dụng trong từng thời kỳ;

b) Kết quả thu thập, phân tích thông tin, đánh giá rủi ro của Hải quan các cấp xác định lô hàng rủi ro cần kiểm tra thực tế hàng hóa;

c) Doanh nghiệp không tuân thủ pháp luật hải quan quy định tại điểm c khoản 3 Điều 17 Thông tư này.

3. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh được giảm, miễn việc áp dụng biện pháp kiểm tra chi tiết hồ sơ hải quan, kiểm tra thực tế hàng hóa khi tiến hành thủ tục hải quan (luồng xanh) trong các trường hợp:

a) Thuộc diện giảm, miễn áp dụng biện pháp kiểm tra chi tiết hồ sơ hải quan, kiểm tra thực tế hàng hóa theo Bộ tiêu chí do Bộ Tài chính ban hành áp dụng trong từng thời kỳ;

b) Doanh nghiệp ưu tiên được miễn kiểm tra hải quan theo quy định tại Thông tư số 86/2013/TT-BTC ngày 17 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính;

c) Các trường hợp pháp luật quy định miễn kiểm tra thực tế hàng hóa.

Các trường hợp tại khoản này có thể chuyển sang kiểm tra chi tiết hồ sơ hải quan hoặc kiểm tra thực tế hàng hóa trong trường hợp cơ quan hải quan có thông tin, dấu hiệu về hành vi vi phạm pháp luật hải quan.

4. Chi cục trưởng Chi cục Hải quan căn cứ vào kết quả phân luồng của hệ thống để quyết định việc áp dụng biện pháp kiểm tra theo các khoản 1, 2 và khoản 3 Điều này. Trường hợp có thông tin, dấu hiệu vi phạm pháp luật hải quan, Chi cục trưởng có quyền áp dụng biện pháp kiểm tra chi tiết hồ sơ hoặc kiểm tra thực tế hàng hóa đối với lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

5. Công chức hải quan căn cứ quyết định của Chi cục trưởng tại khoản 4 Điều này, thông tin khai hải quan, thông tin cảnh báo rủi ro và yêu cầu nghiệp vụ (nếu có) trên hệ thống để thực hiện kiểm tra hải quan. Ngay sau khi hoàn thành việc kiểm tra, công chức phải cập nhật kết quả vào hệ thống thông tin theo quy định, hướng dẫn của Tổng cục Hải quan.

Trong quá trình thực hiện thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan, phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật hải quan, pháp luật thuế, công chức hải quan có trách nhiệm đề xuất lãnh đạo Chi cục phê duyệt thay đổi việc áp dụng biện pháp, phương thức, mức độ kiểm tra phù hợp. Việc đề xuất và phê duyệt trên phải được cập nhật vào hệ thống.

Trường hợp qua kiểm tra, giám sát hải quan phát hiện có dấu hiệu rủi ro về vi phạm pháp luật hải quan, pháp luật thuế, nhưng chưa có điều kiện làm rõ trong giai đoạn thông quan, công chức kiểm tra, giám sát có trách nhiệm ghi nhận vào hệ thống để chuyển sang kiểm tra sau thông quan theo điểm a khoản 3 Điều 28 Thông tư này.

Điều 27. Lựa chọn phúc tập tờ khai hải quan

1. Tờ khai hải quan được lựa chọn để phúc tập trong các trường hợp:

a) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc diện phải có giấy phép, quản lý chuyên ngành nhưng chưa được kiểm tra chi tiết hồ sơ hải quan trong quá trình làm thủ tục hải quan hoặc chưa phải xuất trình chứng từ kiểm tra trước khi giải phóng hàng hoặc trước khi thông quan;

b) Hàng hóa thuộc danh mục rủi ro nhưng chưa được kiểm tra chi tiết hồ sơ hải quan, kiểm tra thực tế trong tiến hành thủ tục hải quan;

c) Tiêu chí phân tích của đơn vị quản lý rủi ro các cấp áp dụng trong từng thời điểm, trên từng địa bàn cụ thể.

d) Lựa chọn ngẫu nhiên không quá 5% tổng số tờ khai luồng xanh tại Chi cục Hải quan.

2. Căn cứ vào số lượng tờ khai và điều kiện thực tế tại từng Chi cục Hải quan, ngoài các trường hợp tại khoản 1 Điều này, đơn vị, công chức hải quan có thể lựa chọn phúc tập đến toàn bộ các tờ khai tiến hành thủ tục hải quan tại Chi cục.

3. Tổng cục Hải quan quản lý hệ thống thông tin nghiệp vụ hỗ trợ việc lựa chọn, rà soát, phân tích thông tin đối với các tờ khai được phúc tập theo quy định tại Điều này.

4. Công chức phúc tập phải cập nhật đầy đủ, kịp thời thông tin phúc tập tờ khai vào hệ thống thông tin nghiệp vụ để phục vụ quản lý rủi ro, cụ thể bao gồm:

a) Kết quả phúc tập có phát hiện lỗi, vi phạm hoặc không phát hiện lỗi, vi phạm. Trường hợp phát hiện lỗi, vi phạm thì ghi nhận đầy đủ các thông tin liên quan đến lỗi, vi phạm nêu trên;

b) Các dấu hiệu bất thường được phát hiện qua phúc tập tờ khai;

c) Các hạn chế, bất cập từ việc xử lý dữ liệu, đánh giá rủi ro và phân luồng của hệ thống thông tin nghiệp vụ;

d) Kiến nghị đề xuất khác (nếu có) liên quan đến quản lý rủi ro.

Điều 28. Xác định trọng điểm kiểm tra sau thông quan

1. Cơ quan hải quan áp dụng tiêu chí quản lý rủi ro, quản lý hệ thống thông tin nghiệp vụ để xác định trọng điểm kiểm tra sau thông quan, bao gồm:

a) Xác lập danh sách doanh nghiệp thuộc diện kiểm tra sau thông quan để đánh giá tuân thủ pháp luật hải quan, pháp luật thuế theo kế hoạch hàng năm;

b) Xác định lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu rủi ro để tiến hành kiểm tra sau thông quan.

2. Việc xác lập danh sách doanh nghiệp thuộc diện kiểm tra sau thông quan tại điểm a khoản 1 Điều này được thực hiện bằng việc cập nhật tiêu chí cấp Tổng cục Hải quan và Cục Hải quan tỉnh, thành phố trên hệ thống thông tin nghiệp vụ; hệ thống tự động đánh giá, lập danh sách doanh nghiệp kiểm tra sau thông quan để đánh giá tuân thủ theo kế hoạch hàng năm, trong đó đảm bảo:

a) Tiêu chí cấp Tổng cục lựa chọn từ 80% đến 85% số lượng doanh nghiệp theo danh sách;

b) Tiêu chí cấp Cục lựa chọn từ 10% đến 15% số lượng doanh nghiệp theo danh sách;

c) Hệ thống tự động lựa chọn ngẫu nhiên không quá 5% số lượng doanh nghiệp theo danh sách.

Danh sách doanh nghiệp do hệ thống xác lập, theo quy định tại khoản này, phải được Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan xem xét, phê duyệt trước ngày mười tháng mười hai (ngày 05 tháng 12) của năm trước liền kề năm kiểm tra sau thông quan.

3. Việc xác định đối tượng trọng điểm kiểm tra sau thông quan tại điểm b khoản 1 Điều này được áp dụng trong các trường hợp sau đây:

a) Cơ quan hải quan áp dụng tiêu chí quản lý rủi ro lựa chọn đối tượng kiểm tra sau thông quan để đáp ứng yêu cầu quản lý hải quan, quản lý thuế trong từng thời kỳ;

b) Công chức tiến hành thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan, phức tạp tờ khai phát hiện các trường hợp có dấu hiệu rủi ro về vi phạm pháp luật hải quan, pháp luật thuế nhưng chưa có điều kiện làm rõ;

c) Qua phân tích rủi ro phát hiện lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh đã được thông quan có dấu hiệu vi phạm pháp luật hải quan;

d) Kết quả phân tích, đánh giá cho thấy hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa của doanh nghiệp có dấu hiệu vi phạm pháp luật hải quan, pháp luật thuế;

đ) Theo các chuyên đề trọng điểm về quản lý rủi ro.

Chi cục Kiểm tra sau thông quan tại Cục Hải quan tỉnh, thành phố tiến hành phân tích danh sách đối tượng trọng điểm, kết hợp với thông tin nghiệp vụ và thông tin trên hệ thống để lựa chọn các trường hợp cần tiến hành kiểm tra sau thông quan tại trụ sở cơ quan hải quan trong thời gian 60 ngày kể từ ngày thông

quan hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu và lựa chọn các trường hợp cần áp dụng kiểm tra sau thông quan tại trụ sở doanh nghiệp. Việc lựa chọn kiểm tra tại trụ sở doanh nghiệp được thực hiện theo quy định hiện hành về kiểm tra sau thông quan.

4. Cập nhật phản hồi kết quả kiểm tra sau thông quan để phục vụ quản lý rủi ro:

a) Thủ trưởng đơn vị thực hiện kiểm tra sau thông quan đối với doanh nghiệp xuất nhập khẩu thuộc diện quy định tại khoản 2 Điều này, ngay sau khi kết thúc việc kiểm tra sau thông quan phải thông báo cho doanh nghiệp được kiểm tra biết kết luận đánh giá doanh nghiệp tuân thủ hoặc không tuân thủ pháp luật hải quan, pháp luật thuế và chịu trách nhiệm về kết luận của mình. Kết luận này phải được cập nhật đầy đủ, chính xác, kịp thời vào hệ thống thông tin nghiệp vụ để phục vụ đánh giá tuân thủ pháp luật hải quan, pháp luật thuế theo quy định tại tiết vii điểm a.2 khoản 2 Điều 17 Thông tư này;

b) Đơn vị, công chức hải quan thực hiện kiểm tra sau thông quan đối với các trường hợp tại khoản 3 Điều này, ngay sau khi kết thúc việc kiểm tra sau thông quan phải được cập nhật đầy đủ, chính xác kết quả kiểm tra sau thông quan vào hệ thống thông tin nghiệp vụ đối với từng trường hợp cụ thể, bao gồm:

b.1) Thông tin tờ khai hải quan được kiểm tra sau thông quan;

b.2) Thông tin phân luồng kiểm tra trong thông quan của từng tờ khai hải quan;

b.3) Kết quả kiểm tra đối với từng tờ khai, bao gồm: lỗi, vi phạm (nếu có) hoặc không phát hiện lỗi, vi phạm; trường hợp phát hiện lỗi, vi phạm thì ghi nhận đầy đủ các thông tin liên quan đến lỗi, vi phạm vào hệ thống thông tin thông tin nghiệp vụ;

b.4) Các dấu hiệu bất thường được phát hiện qua kiểm tra sau thông quan;

b.5) Thái độ hợp tác của doanh nghiệp trong kiểm tra sau thông quan;

b.6) Kiến nghị đề xuất khác (nếu có) liên quan đến quản lý rủi ro.

5. Tổng cục Hải quan phân công nhiệm vụ và quy định, hướng dẫn cụ thể việc quản lý, áp dụng tiêu chí, lựa chọn đối tượng kiểm tra và việc cập nhật kết quả kiểm tra sau thông quan theo quy định tại Điều này.

Điều 29. Xác định trọng điểm giám sát hải quan

1. Cơ quan hải quan quản lý hệ thống thông tin nghiệp vụ, áp dụng tiêu chí quản lý rủi ro để xác định hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh rủi ro cao cần tăng cường giám sát hải quan.

2. Đơn vị quản lý rủi ro tại Hải quan các cấp tiến hành thu thập, phân tích thông tin về hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh trước khi đến hoặc rời cửa khẩu cảng biển, cảng hàng không quốc tế, cửa khẩu đường bộ và các địa điểm làm thủ tục hải quan khác theo

quy định của pháp luật để lựa chọn đối tượng trọng điểm cần tập trung giám sát hải quan trong quá trình vận chuyển, lưu giữ trên địa bàn hoạt động hải quan.

3. Tổng cục Hải quan quy định, hướng dẫn, phân công trách nhiệm trong việc thu thập, phân tích thông tin, xác định trọng điểm giám sát hải quan tại Điều này.

Điều 30. Áp dụng quản lý rủi ro trong điều tra, thanh tra và các hoạt động nghiệp vụ khác

1. Việc áp dụng quản lý rủi ro trong điều tra, thanh tra và tiến hành các hoạt động nghiệp vụ khác trong quản lý hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh bao gồm việc cung cấp danh sách đối tượng trọng điểm, cung cấp, chia sẻ thông tin nghiệp vụ và các thông tin khác có liên quan để điều tra, thanh tra và tiến hành các hoạt động nghiệp vụ khác trong quản lý hải quan, quản lý thuế đối với hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, cụ thể:

- a) Cung cấp danh sách doanh nghiệp trọng điểm vi phạm pháp luật hải quan, pháp luật thuế;
- b) Cung cấp danh mục rủi ro hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;
- c) Cung cấp danh sách các đối tượng rủi ro (hồ sơ rủi ro) trong hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh;
- d) Cung cấp các sản phẩm thông tin nghiệp vụ hải quan
- đ) Chia sẻ hồ sơ doanh nghiệp, thông tin vi phạm và các thông tin khác có liên quan.

2. Đơn vị, công chức hải quan các cấp có trách nhiệm triển khai thực hiện các biện pháp nghiệp vụ theo thông tin được cung cấp, thực hiện các chương trình kế hoạch áp dụng quản lý rủi ro của ngành Hải quan; được quyền khai thác, sử dụng các thông tin phù hợp với quy định của pháp luật và Thông tư này để tiến hành các biện pháp nghiệp vụ theo nhiệm vụ được phân công.

3. Cơ quan hải quan xây dựng cơ chế đảm bảo hiệu lực, hiệu quả trong việc quản lý, cung cấp, khai thác, sử dụng, cập nhật phản hồi thông tin và trách nhiệm tiến hành các biện pháp nghiệp vụ theo thông tin được cung cấp trong quản lý hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh.

Điều 31. Quản lý rủi ro đối với các lĩnh vực trọng điểm trong quản lý hải quan, quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

1. Cơ quan hải quan tăng cường thu thập thông tin, áp dụng kỹ thuật quản lý rủi ro đối với các lĩnh vực trọng điểm để đảm bảo hiệu lực, hiệu quả quản lý hải quan, quản lý thuế trong hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, bao gồm:

- a) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để thực hiện hợp đồng gia công với thương nhân nước ngoài;

- b) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để thực hiện dự án đầu tư;
 - c) Hàng hóa kinh doanh tạm nhập tái xuất;
 - d) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại khu kinh tế thương mại, kinh tế cửa khẩu, khu phi thuế quan;
 - đ) Hàng hóa đưa vào, đưa ra kho ngoại quan;
 - e) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của cư dân khu vực biên giới;
 - g) Áp dụng chính sách biên mậu, chính sách miễn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; dự án trọng điểm; ngành hàng trọng yếu;
 - h) Các lĩnh vực trọng điểm khác trong từng thời kỳ.
2. Tổng cục Hải quan quy định, hướng dẫn cụ thể việc áp dụng quản lý rủi ro đối với các lĩnh vực trọng điểm trong hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu tại khoản 1 Điều này.

Chương 3 **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Điều 32. Trách nhiệm thi hành

1. Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan căn cứ vào điều kiện thực tế để xây dựng kế hoạch và trình Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Quyết định áp dụng các biện pháp, kỹ thuật nghiệp vụ quản lý rủi ro trong từng hoạt động nghiệp vụ hải quan; ban hành các văn bản hướng dẫn và tổ chức triển khai thực hiện quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan theo Kế hoạch và Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Các cơ quan, đơn vị chức năng thuộc Bộ Tài chính và các Bộ, ngành có liên quan; các tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh có trách nhiệm phối hợp, cung cấp thông tin cho cơ quan hải quan theo quy định của pháp luật hiện hành và quy định tại Thông tư này.

3. Đơn vị Quản lý rủi ro cấp Tổng cục chịu trách nhiệm làm đầu mối, chủ trì giúp Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan tổ chức thu thập, xử lý thông tin nghiệp vụ hải quan, quản lý, ứng dụng hệ thống thông tin nghiệp vụ và triển khai áp dụng quản lý rủi ro thống nhất trong toàn ngành Hải quan.

Các đơn vị thuộc cơ quan Tổng cục có trách nhiệm phối hợp với Đơn vị Quản lý rủi ro cấp Tổng cục trong việc tổ chức thực hiện thống nhất, có hiệu quả áp dụng quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan.

4. Cục trưởng Cục Hải quan, Chi cục trưởng Chi cục Hải quan có trách nhiệm tổ chức áp dụng thống nhất các quy định về quản lý rủi ro: Thu thập, xử lý thông

tin, tiêu chí đánh giá rủi ro, đánh giá tuân thủ pháp luật của người khai hải quan, người nộp thuế; thực hiện có hiệu quả các chương trình, kế hoạch về quản lý rủi ro theo phân công, phân cấp nhiệm vụ; chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc để xảy ra buôn lậu, trốn thuế, gian lận thương mại do việc tổ chức thực hiện không đầy đủ các quy trình, quy định về áp dụng quản lý rủi ro trên phạm vi địa bàn quản lý.

5. Tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh có trách nhiệm thực hiện các quy định về áp dụng quản lý rủi ro theo quy định của pháp luật và quy định tại Thông tư này.

Điều 33. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2014.

2. Bãi bỏ Quyết định số 48/2008/QĐ-BTC ngày 04 tháng 7 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định áp dụng quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan và các nội dung hướng dẫn về quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan trước đây của Bộ Tài chính trái với Thông tư này./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Đỗ Hoàng Anh Tuấn